

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 04 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Số: 338 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			30/06/2014 VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.390.460.413.751	1.453.263.370.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	546.331.451.787	762.152.486.904
111	1. Tiền		71.741.451.787	83.427.512.811
112	2. Các khoản tương đương tiền		474.590.000.000	678.724.974.093
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	370.694.829.203	262.850.874.269
121	1. Đầu tư ngắn hạn		370.694.829.203	262.850.874.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.713.162.957	85.964.653.881
131	1. Phải thu của khách hàng		10.289.045.544	15.631.559.586
132	2. Trả trước cho người bán		28.497.052.111	31.410.702.629
135	5. Các khoản phải thu khác	5	35.927.065.302	38.922.391.666
140	IV. Hàng tồn kho	6	321.426.181.864	254.076.670.175
141	1. Hàng tồn kho		326.147.998.403	258.875.012.936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.721.816.539)	(4.798.342.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.294.787.940	88.218.685.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.434.767.175	485.978.197
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.022.622.815	26.124.863.992
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	38.959.237.280	53.295.759.008
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	8.878.160.670	8.312.084.520
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.922.987.362.089	1.861.156.529.810
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.884.536.300	18.275.702.384
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	18.884.536.300	18.275.702.384
220	II. Tài sản cố định		1.652.076.613.457	1.601.950.214.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	656.967.309.631	641.558.083.687
222	- Nguyên giá		1.051.750.416.859	1.010.571.570.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.783.107.228)	(369.013.487.146)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	58.097.403	65.888.403
228	- Nguyên giá		77.910.000	77.910.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.812.597)	(12.021.597)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	995.051.206.423	960.326.242.284
240	III. Bất động sản đầu tư	13	48.811.570.466	48.663.214.692
241	- Nguyên giá		54.548.783.623	53.197.993.622
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.737.213.157)	(4.534.778.930)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	193.659.882.097	181.517.416.193
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28.637.279.406	28.542.643.002
258	3. Đầu tư dài hạn khác		185.601.409.090	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.578.806.399)	(20.327.335.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.554.759.769	10.749.982.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.637.858.196	8.840.459.266
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.916.901.573	1.909.522.901
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.313.447.775.840	3.314.419.900.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		689.925.040.383	592.767.383.499
310	I. Nợ ngắn hạn		360.137.315.314	385.836.886.851
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	53.389.800.000	138.709.104.350
312	2. Phải trả người bán		32.885.881.648	9.275.225.939
313	3. Người mua trả tiền trước		64.970.610.385	1.105.359.223
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	416.861.203	25.341.271.292
315	5. Phải trả người lao động		60.605.543.899	138.543.690.230
316	6. Chi phí phải trả	18	496.369.037	528.034.528
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	76.210.717.427	37.729.003.722
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.161.531.715	34.605.197.567
330	II. Nợ dài hạn		329.787.725.069	206.930.496.648
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	80.728.819.748	80.472.096.201
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	166.448.583.000	55.065.412.712
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	3.194.057.786	3.196.988.799
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	22	79.416.264.535	68.195.998.936
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.199.723.146.140	2.298.598.653.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.199.723.146.140	2.298.598.653.757
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40.164.299.748)	(40.164.299.748)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		42.849.954.467	45.688.764.703
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		780.642.510.851	720.715.360.069
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.991.548.139	208.935.114.596
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		630.131.610.431	786.151.892.137
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		423.799.589.317	423.053.863.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.313.447.775.840	3.314.419.900.756

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	13.478.546.570	38.866.754.499
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.232.003,59	1.113.271,67
- EUR	205,92	205,80

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	329.021.085.727	405.866.375.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	537.411.280	1.722.291.926
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	328.483.674.447	404.144.083.381
11	4. Giá vốn hàng bán	27	238.885.234.209	235.863.974.070
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.598.440.238	168.280.109.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	29.744.760.881	39.592.283.548
22	7. Chi phí tài chính	29	2.685.590.633	2.224.520.694
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.393.223.620	2.667.272.858
24	8. Chi phí bán hàng		7.056.205.238	6.697.909.669
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	23.320.647.055	23.969.633.924
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.280.758.193	174.980.328.572
31	11. Thu nhập khác	31	3.800.000.819	3.188.742.453
32	12. Chi phí khác	32	1.847.209.566	1.009.876.939
40	13. Lợi nhuận khác		1.952.791.253	2.178.865.514
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	33	158.368.974	(444.464.203)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.391.918.420	176.714.729.883
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.1	14.244.506.591	20.185.849.713
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	(2.931.013)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.150.342.842	156.528.880.170
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(399.112.235)	(776.930.830)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>74.549.455.077</u>	<u>157.305.811.000</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.770	3.658

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		413.295.625.053	438.358.217.731
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(166.839.460.829)	(97.087.408.446)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(196.556.205.983)	(233.500.507.265)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.371.289.763)	(3.905.619.546)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.365.905.481)	(588.542.438)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.063.615.603	30.894.618.181
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.500.556.715)	(115.135.774.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.274.178.115)	19.034.983.547
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.753.235.421)	(36.111.256.987)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		106.226.900	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(603.311.359.036)	(238.193.869.038)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		495.467.404.102	357.785.895.838
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.299.300.000)	(52.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.603.791.870	29.372.243.272
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(154.186.471.585)	60.853.013.085
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		381.788.109.438	43.465.845.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(355.724.243.500)	(75.288.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.373.760.000)	(106.785.128.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.309.894.062)	(138.607.283.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(215.770.543.762)	(58.719.286.718)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		762.152.486.904	646.446.078.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(50.491.355)	442.894.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	546.331.451.787	588.169.686.518

Người lập

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 04 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	54,09%	54,09%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
2	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	74,57%	74,57%	Sản xuất nệm cao su

Công ty có Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	40,00%	40,00%	Chế biến gỗ

Công ty có Công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Đầu tư D.P	Vương quốc Campuchia	33,33%	33,33%	Khai hoang, làm đường

Do Công ty TNHH Đầu tư D.P không lập báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014, do đó khoản đầu tư vào Công ty này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày theo giá gốc.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng và chế biến mủ cao su;
- Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su)
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến 6 tháng đầu năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, nguyên nhân do ảnh hưởng của sức tiêu thụ trên thị trường thế giới và ảnh hưởng của giá dầu thế giới. Điều này dẫn tới doanh thu bán cao su thành phẩm giảm 9,86% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, doanh thu bán cây cao su giảm 62,83% làm cho lãi gộp cũng sụt giảm 49,84% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2014 là 5,34 VND/KHR theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda Banl Plc - Vương quốc Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác, chi phí và các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đồng tiền RIEL được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong kỳ là 5,33 VND/KHR.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.861.329.772	2.679.421.937
Tiền gửi ngân hàng	69.880.122.015	80.748.090.874
Các khoản tương đương tiền	474.590.000.000	678.724.974.093
	546.331.451.787	762.152.486.904

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	327.633.333.334	254.100.737.436
Cho vay ngắn hạn	43.061.495.869	8.750.136.833
	370.694.829.203	262.850.874.269

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	15.453.573.714	14.950.886.432
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước	-	4.000.000.000
Phải thu ứng bồi thường đất	1.192.194.500	1.192.194.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	17.275.968.000	17.192.592.000
Phải thu khác	2.005.329.088	1.586.718.734
	35.927.065.302	38.922.391.666

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.817.651.419	19.706.771.428
Công cụ, dụng cụ	3.589.631.921	2.316.576.232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.009.334.390	153.489.248.855
Thành phẩm	93.704.406.678	81.711.103.712
Hàng gửi đi bán	12.026.973.995	1.651.312.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.721.816.539)	(4.798.342.761)
	321.426.181.864	254.076.670.175

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	212.141.633	8.198.258
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.820.183.371	26.695.985.210
Thuế Thu nhập cá nhân	20.526.912.276	21.919.131.420
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.672.444.120
	<u>38.959.237.280</u>	<u>53.295.759.008</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	8.845.582.670	8.312.084.520
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.578.000	-
	<u>8.878.160.670</u>	<u>8.312.084.520</u>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	14.667.821.800	14.062.041.084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	4.216.714.500	4.213.661.300
	<u>18.884.536.300</u>	<u>18.275.702.384</u>

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	319.407.352.146	173.120.420.622	73.334.096.290	7.317.439.819	437.392.261.956	1.010.571.570.833
Số tăng trong kỳ	19.898.646.010	1.503.401.524	3.092.064.545	-	22.534.141.172	47.028.253.251
- <i>Mua sắm mới</i>	1.277.909.163	63.771.851	3.092.064.545	-	-	4.433.745.559
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	18.620.736.847	1.439.629.673	-	-	22.534.141.172	42.594.507.692
Số giảm trong kỳ	(726.506)	-	(586.419.072)	-	(4.681.573.507)	(5.268.719.085)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(586.419.072)	-	(4.681.573.507)	(5.267.992.579)
- <i>Giảm khác</i>	(726.506)	-	-	-	-	(726.506)
Phân loại lại	(52.422.013)	-	(252.000.000)	-	304.422.013	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(505.530.926)	(39.949.547)	(34.091.667)	(1.116.000)	-	(580.688.140)
Số dư cuối kỳ	338.747.318.711	174.583.872.599	75.553.650.096	7.316.323.819	455.549.251.634	1.051.750.416.859
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	121.582.050.808	75.802.078.341	39.849.806.002	4.556.106.378	127.223.445.617	369.013.487.146
Số tăng trong kỳ	10.057.539.726	5.733.375.186	3.835.644.625	389.785.817	7.440.758.747	27.457.104.101
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.057.539.726	5.733.375.186	3.835.644.625	389.785.817	7.440.758.747	27.457.104.101
Số giảm trong kỳ	-	-	(496.828.659)	-	(1.083.762.526)	(1.580.591.185)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(496.828.659)	-	(1.083.762.526)	(1.580.591.185)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(62.298.947)	(20.801.077)	(22.839.560)	(953.250)	-	(106.892.834)
Số dư cuối kỳ	131.577.291.587	81.514.652.450	43.165.782.408	4.944.938.945	133.580.441.838	394.783.107.228
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	197.825.301.338	97.318.342.281	33.484.290.288	2.761.333.441	310.168.816.339	641.558.083.687
Số dư cuối kỳ	207.170.027.124	93.069.220.149	32.387.867.688	2.371.384.874	321.968.809.796	656.967.309.631

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.101.150.052 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2014 là phần mềm quản lý có nguyên giá 77.910.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 19.812.597 VND (tại ngày 31/12/2013 có nguyên giá 77.910.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 12.021.597 VND)

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản	733.341.157.548	709.904.152.773
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	201.710.083.575	208.673.567.956
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia	531.631.073.973	501.230.584.817
Xây dựng công trình giao thông	5.018.042.407	6.653.721.278
Công trình văn phòng, điện, nước	9.940.096.289	8.306.361.657
Chi phí dự án Khu Công nghiệp	37.055.391.261	35.699.031.094
Công trình hệ thống xử lý nước thải	6.844.644.108	6.844.644.108
Kiến thiết cơ bản khác	5.111.830.629	7.363.741.797
Lãi vay đầu tư dự án Cao su	11.106.546.369	9.561.770.923
Chi phí đền bù	23.805.629.292	23.805.629.292
Chi phí quản lý dự án	87.581.219.656	77.480.291.847
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất	64.472.864.334	64.835.071.437
Chi phí lập dự án đầu tư tại Campuchia	7.631.089.948	7.654.467.763
Chi phí kiến thiết cơ bản khác tại Campuchia	3.142.694.582	2.217.358.315
	995.051.206.423	960.326.242.284

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2014 là cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty con - Công ty Cổ phần khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú quản lý có nguyên giá 54.548.783.623 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 5.737.213.157 VND (tại ngày 31/12/2013 có nguyên giá 53.197.993.622 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 4.534.778.930 VND).

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.637.279.406	28.542.643.002
- Công ty TNHH Đầu tư D.P	11.344.397.433	11.408.130.003
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	17.292.881.973	17.134.512.999
Đầu tư dài hạn khác	185.601.409.090	173.302.109.090
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.578.806.399)	(20.327.335.899)
	193.659.882.097	181.517.416.193

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư D.P	Vương quốc Campuchia	33,33%	33,33%	Khai hoang, làm đường
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	40,00%	40,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu			8.084.066.000	8.084.066.000
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	502.941	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	9.200	9.200	947.600.000	947.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn			16.284.211.500	16.284.211.500
Ngân hàng Agribank CN Sài Gòn			6.284.211.500	6.284.211.500
Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Phước			10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			161.233.131.590	148.933.831.590
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su			23.000.000.000	23.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thể Thao Phú Riềng			1.500.000.000	1.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sa Thầy (*)			45.300.000.000	40.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai (*)			22.542.050.000	15.542.750.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG			43.493.072.157	43.493.072.157
Khu tái định cư Phước Vĩnh			3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn Bê tông			450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường ĐT741			10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng (*)			11.942.820.445	11.942.820.445
			185.601.409.090	173.302.109.090

(*) Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	5,41%	78.152.578.086	23.000.000.000	(18.773.514.999)
				(18.773.514.999)

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần Cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường VND	Giá trị theo sổ kế toán VND	Số dự phòng giảm giá VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	502.941	5.331.174.600	7.136.466.000	(1.805.291.400)
				(1.805.291.400)
Cộng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn				(20.578.806.399)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	3.777.493.072	2.742.712.968
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	3.165.559.022	3.200.821.730
Chi phí trả trước dài hạn khác	694.806.102	2.896.924.568
	7.637.858.196	8.840.459.266

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.251.800.000	120.233.104.350
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước ^(*)	44.251.800.000	47.743.423.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	8.017.461.000
- Ngân hàng TMCP SHB CN PhnomPenh	-	64.472.220.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.138.000.000	18.476.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước	8.538.000.000	17.076.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	600.000.000	1.400.000.000
(chi tiết xem tại TM số 21)		
	53.389.800.000	138.709.104.350

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

^(*) Hợp đồng tín dụng số 13.20024-01/2013-HĐTĐHM/NHCT504-CTYDONGPHU ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm - 5%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	193.104.256	2.086.031.002
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.799.271	-
Thuế Thu nhập cá nhân	183.555.520	190.242.695
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	23.032.013.750
Các loại thuế khác	37.402.156	32.983.845
	416.861.203	25.341.271.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	81.000.000
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	74.403.538	74.403.538
Trích trước chi phí lãi vay	214.065.499	237.367.354
Chi phí phải trả khác	207.900.000	135.263.636
	496.369.037	528.034.528

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	394.325.490	2.122.596.063
Bảo hiểm xã hội	136.293.260	-
Bảo hiểm y tế	26.214.650	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.100.989	-
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả	43.924.070.300	2.878.511.396
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	403.797.355
Phải trả về mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	6.446.550.941	6.201.983.642
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	-
Quỹ công đoàn Công ty hỗ trợ vốn trồng rừng	1.644.182.602	1.132.262.810
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Chi phí bảo hành	884.551.157	-
Phải trả tiền đặt cọc theo hợp đồng	-	2.433.315.353
Phải trả khác	2.901.906.312	3.885.393.563
	76.210.717.427	37.729.003.722

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	500.000.000	317.758.297
Phải trả về nhận tiền góp vốn khu dân cư (*)	80.228.819.748	80.154.337.904
	80.728.819.748	80.472.096.201

(*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án khu dân cư này do Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	166.448.583.000	55.065.412.712
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước ⁽¹⁾	24.925.000.000	24.925.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽²⁾	8.350.000.000	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP SHB CN PhnômPenh ⁽³⁾	113.373.540.000	10.745.370.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Đắk Lắk ⁽⁴⁾	19.800.043.000	15.095.042.712
	166.448.583.000	55.065.412.712

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2014

⁽¹⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng:

^(1.1) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 với các điều khoản chi tiết:

- Thời hạn vay: 168 tháng; thời gian ân hạn: 84 tháng;
- Lãi suất vay: 7,8%/năm;
- Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ: 27.463.000.000 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2014 là: 2.538.000.000 VND.

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 25/2009/HĐTD-NHPT ngày 01/07/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 128.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy cao su kỹ thuật Đồng Phú;
- Thời hạn cho vay: 67 tháng;
- Lãi suất cho vay: Tại từng thời điểm của ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ: 6.000.000.000 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2014 là: 6.000.000.000 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 19 - 12/TD - QMT/BĐP ngày 14/11/2013 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng; thời gian ân hạn 06 tháng tính từ khi bên vay nhận khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 5,4%/ năm;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án: Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - KCN Bắc Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng được thực hiện bằng chứng thư bảo lãnh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 8.950.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2014 là 600 triệu VND.

⁽³⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng:

^(3.1) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 5 triệu USD;
- Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: 3,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 500.000 USD tương đương 10.797.480.000 VND.

^(3.2) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 7 triệu USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn và Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.750.000 USD tương đương 102.576.060.000 VND.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013 với các điều khoản chi tiết

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi của bên thứ 3 là Công ty mẹ với giá trị tài sản đảm bảo là 30 tỷ VND.
- Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 19.800.043.000 VND.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2014 số tiền 79.416.264.535 VND là doanh thu về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp được khách hàng trả trước 1 lần (tại ngày 31/12/2013 là 68.195.998.936 VND)

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	783.794.092.877	2.179.990.417.291
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	157.305.811.000	157.305.811.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	96.637.017.197	48.661.369.333	(145.298.386.530)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(107.500.000.000)	(107.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	3.404.464.255	85.237.728	42.618.864	(1.456.306.620)	2.076.014.227
Khác	-	-	-	-	(178.736.716)	(89.368.358)	446.841.791	178.736.717
Số dư cuối kỳ trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	38.079.289.485	720.511.520.461	208.896.294.771	628.898.409.319	2.173.657.336.036
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	45.688.764.703	720.715.360.069	208.935.114.596	786.151.892.137	2.298.598.653.757
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	74.549.455.077	74.549.455.077
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	59.927.150.782	56.433.543	(59.983.584.325)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.586.992.458)	(66.586.992.458)
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	-	(552.745.273)	-	-	-	(552.745.273)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(2.286.064.963)	-	-	-	(2.286.064.963)
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	42.849.954.467	780.642.510.851	208.991.548.139	630.131.610.431	2.199.723.146.140

Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong 6 tháng đầu năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014. Cổ tức được chia là 40%/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 15% đã được tạm ứng trong năm 2013, 25% cổ tức còn lại với giá trị 103.999.160.000 VND được chia trong năm 2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	55,8%	240.000.000.000	55,8%
Cổ phiếu quỹ	8.752.100.000	2,0%	8.752.100.000	2,0%
Vốn góp của các cổ đông khác	181.247.900.000	42,2%	181.247.900.000	42,2%
	430.000.000.000	100%	430.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	103.999.160.000	107.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.210	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.124.790	43.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	780.642.510.851	720.715.360.069
Quỹ dự phòng tài chính	208.991.548.139	208.935.114.596
	989.634.058.990	929.650.474.665

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	299.936.590.694	333.899.849.387
Doanh thu cây cao su	25.282.557.197	68.018.982.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.019.393.023	2.658.774.480
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	1.782.544.813	1.288.768.783
	329.021.085.727	405.866.375.307

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu	537.411.280	1.722.291.926
	537.411.280	1.722.291.926

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	299.399.179.414	332.177.557.461
Doanh thu thuần về cây cao su	25.282.557.197	68.018.982.657
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.019.393.023	2.658.774.480
Doanh thu thuần về kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	1.782.544.813	1.288.768.783
	328.483.674.447	404.144.083.381

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	232.796.990.211	225.772.122.692
Giá vốn cây cao su	3.505.323.281	5.470.742.035
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.327.997.458	2.080.373.633
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	1.331.449.481	1.111.226.840
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.429.508.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.526.222)	-
	238.885.234.209	235.863.974.070

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	29.106.479.152	37.289.775.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.335.000.000
Lãi bán ngoại tệ	401.250.000	137.439.460
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	228.584.785	266.557.039
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.446.944	563.511.467
	29.744.760.881	39.592.283.548

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.393.223.620	2.667.272.858
Lỗ bán ngoại tệ	500.000	45.168.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.396.513	15.020.528
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	251.470.500	(502.941.000)
	2.685.590.633	2.224.520.694

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.321.858.680	1.114.929.557
Chi phí nhân công	7.247.614.785	8.553.128.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.833.320.348	1.640.271.159
Thuế, phí, lệ phí	498.222.474	516.151.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.518.987.213	3.119.366.524
Chi phí khác bằng tiền	6.979.014.805	7.107.559.194
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.921.628.750	1.918.227.375
	23.320.647.055	23.969.633.924

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ đền bù	1.361.163.280	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	106.226.900	-
Thu nhập khác	2.332.610.639	3.188.742.453
	3.800.000.819	3.188.742.453

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	89.590.414	-
Chi phí khác	1.757.619.152	1.009.876.939
	1.847.209.566	1.009.876.939

33 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	158.368.974	(444.464.203)
	158.368.974	(444.464.203)

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	14.041.159.344	19.857.083.700
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	203.347.247	328.766.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.244.506.591	20.185.849.713
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(26.695.985.210)	(55.457.685.145)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.365.905.481)	(588.542.438)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(13.817.384.100)	(35.860.377.870)

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	-	6.793.748
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	6.793.748
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	3.196.988.799	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.931.013)	-
	3.194.057.786	-
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.931.013)	-
	(2.931.013)	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	74.549.455.077	157.305.811.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.549.455.077	157.305.811.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.790	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.770	3.658

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	84.283.043.945	82.138.378.053
Chi phí nhân công	120.519.191.639	133.049.331.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.595.597.393	17.539.310.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.691.543.129	8.986.019.456
Chi phí khác bằng tiền	36.172.710.396	24.818.478.103
	269.262.086.502	266.531.517.663

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	546.331.451.787	-	762.152.486.904	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.216.110.846	-	54.553.951.252	-
Các khoản cho vay	386.979.040.703	-	279.135.085.769	-
Đầu tư dài hạn	169.317.197.590	(20.578.806.399)	157.017.897.590	(20.327.335.899)
	1.132.559.589.426	(20.578.806.399)	1.236.575.210.015	(20.327.335.899)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			219.838.383.000	193.774.517.062
Phải trả người bán, phải trả khác			189.825.418.823	127.476.325.862
Chi phí phải trả			496.369.037	528.034.528
			410.160.170.860	321.778.877.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	546.331.451.787	-	-	546.331.451.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.216.110.846	-	-	46.216.110.846
Các khoản cho vay	370.694.829.203	16.284.211.500	-	386.979.040.703
Đầu tư dài hạn	-	6.278.774.600	142.459.616.591	148.738.391.191
	946.958.180.336	22.562.986.100	142.459.616.591	1.111.980.783.027
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.152.486.904	-	-	762.152.486.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.553.951.252	-	-	54.553.951.252
Các khoản cho vay	262.850.874.269	16.284.211.500	-	279.135.085.769
Đầu tư dài hạn	-	6.530.245.100	130.160.316.591	136.690.561.691
	1.063.273.100.925	22.814.456.600	130.160.316.591	1.216.247.874.116

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	53.389.800.000	166.448.583.000	-	219.838.383.000
Phải trả người bán, phải trả khác	109.096.599.075	80.728.819.748	-	189.825.418.823
Chi phí phải trả	496.369.037	-	-	496.369.037
	162.982.768.112	247.177.402.748	-	410.160.170.860
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	138.709.104.350	55.065.412.712	-	193.774.517.062
Phải trả người bán, phải trả khác	47.004.229.661	80.472.096.201	-	127.476.325.862
Chi phí phải trả	528.034.528	-	-	528.034.528
	186.241.368.539	135.537.508.913	-	321.778.877.452

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Điều chỉnh	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.483.674.447	-	-	328.483.674.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.598.440.238	-	-	89.598.440.238
Tổng chi phí mua tài sản cố định	20.170.245.720	42.582.989.701	-	62.753.235.421
Tài sản bộ phận	2.771.272.187.272	899.175.588.568	(357.000.000.000)	3.313.447.775.840
Tổng tài sản	2.771.272.187.272	899.175.588.568	(357.000.000.000)	3.313.447.775.840
Nợ phải trả của các bộ phận	525.426.332.349	164.498.708.034	-	689.925.040.383
Tổng nợ phải trả	525.426.332.349	164.498.708.034	-	689.925.040.383

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Góp vốn điều lệ			
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	-	52.960.506.849
Mua hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	460.517.400
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	14.959.933.343	11.436.022.973
Ủy thác xuất khẩu cao su			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	13.371.644.854	22.017.220.751
Khai hoang, làm đường			
- Công ty TNHH Đầu tư D.P	Công ty liên kết	14.001.667.560	11.898.893.726

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	2.392.616.147	2.004.546.942
Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH Đầu tư D.P	Công ty liên kết	182.277.659	14.250.937.360
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	3.800.000.000	-
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng		1.481.100.000	1.724.275.680

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Một số khoản mục được phân loại lại phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Số trình bày trên	Số trình bày trên
		báo cáo kỳ này	báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu của khách hàng	131	15.631.559.586	29.466.997.652
Các khoản phải thu khác	135	38.922.391.666	69.854.062.970
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	53.295.759.008	40.639.790.088
Phải thu dài hạn khác	218	18.275.702.384	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	28.542.643.002	28.542.643.002
Đầu tư dài hạn khác	258	173.302.109.090	173.302.109.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	(2.931.013)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	3.196.988.799	3.194.057.786
Doanh thu chưa thực hiện	338	68.195.998.936	82.031.437.002

Người lập

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc

Hai

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG PHÚ**

H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hải